

**BÁO CÁO**

**Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách  
huyện Thanh Trị năm 2019**

Kết thúc năm ngân sách 2019, tại kỳ họp thứ 12, Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2019. Sau khi chỉnh lý quyết toán ngân sách theo Luật ngân sách Nhà nước quy định.

Nay UBND huyện báo cáo chính thức quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019 của huyện trước kỳ họp thứ 14, Hội đồng Nhân dân huyện khóa XI như sau:

**I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

<b>A. Thu nội địa:</b>	<b>34.289.413.050 đồng.</b>
1. Thu thuế ngoài quốc doanh:	11.798.863.273 đồng.
- Thuế giá trị gia tăng:	7.749.837.931 đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.019.311.621 đồng.
- Thuế tài nguyên:	29.713.721 đồng.
2. Thu lệ phí trước bạ:	7.859.584.871 đồng.
3. Thu phí, lệ phí:	1.684.022.552 đồng.
4. Tiền thuê mặt đất, mặt nước:	634.029.590 đồng.
5. Tiền sử dụng đất:	3.939.748.500 đồng.
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	4.657.594 đồng.
7. Thuế thu nhập cá nhân:	4.722.460.654 đồng.
8. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện:	890.665.752 đồng.
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển:	41.622.390 đồng.
10. Thu khác ngân sách:	2.713.757.874 đồng.
- Thu tiền phạt:	1.657.511.015 đồng
- Thu tịch thu:	422.183.500 đồng
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	374.153.703 đồng
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác:	1.070.000 đồng
- Các khoản thu khác còn lại:	258.839.656 đồng
<b>B. Thu kết dư ngân sách năm trước:</b>	<b>20.599.164.534 đồng.</b>
<b>C. Thu chuyển giao ngân sách:</b>	<b>533.428.953.261 đồng.</b>
Trong đó nộp trả cấp trên:	174.486.000 đồng
<b>D. Thu chuyển nguồn ngân sách 2018 sang 2019:</b>	<b>21.630.708.959 đồng.</b>



<b>* Tổng thu NSNN (A+B+C+D):</b>	<b>609.948.239.804 đồng.</b>
Trong đó:	
- Thu ngân sách trung ương:	2.699.804.385 đồng.
- Thu ngân sách tỉnh:	2.239.213.910 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	518.859.519.984 đồng.
- Thu ngân sách xã:	86.149.701.525 đồng.
<b>II. QUYẾT TOÁN CHI</b>	
<b>Tổng chi ngân sách huyện, xã năm 2019 là:</b>	<b>575.999.607.759 đồng.</b>
Bao gồm:	
<b>A. Chi thường xuyên (nhóm 0500):</b>	<b>436.713.530.222 đồng.</b>
<b>1. Chi thanh toán cho cá nhân (tiểu nhóm 0129):</b>	<b>210.647.216.614 đồng.</b>
- Tiền lương (mục 6000):	80.502.721.766 đồng.
- Tiền công (mục 6050):	3.551.099.130 đồng.
- Phụ cấp lương (mục 6100):	75.770.642.203 đồng.
- Hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (mục 6150):	3.852.160.000 đồng.
- Tiền thưởng (mục 6200):	1.884.521.700 đồng.
- Phúc lợi tập thể (mục 6250):	1.375.333.414 đồng.
- Các khoản đóng góp (mục 6300):	23.307.594.420 đồng.
- Chi cho cán bộ xã, thôn, bản đương chức (mục 6350):	13.026.167.383 đồng.
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (mục 6400):	7.376.976.598 đồng.
<b>2. Chi về hàng hoá, dịch vụ (tiểu nhóm 0130):</b>	<b>81.327.345.534 đồng.</b>
- Thanh toán dịch vụ công cộng (mục 6500):	2.429.038.626 đồng.
- Vật tư văn phòng (mục 6550):	5.322.854.413 đồng.
- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (mục 6600):	1.784.234.616 đồng.
- Hội nghị (mục 6650):	2.086.594.258 đồng.
- Công tác phí (mục 6700):	3.979.519.000 đồng.
- Chi phí thuê mướn (mục 6750):	2.714.974.115 đồng.
- Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng (mục 6900):	49.791.152.101 đồng.
- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (mục 6950):	1.477.262.000 đồng.
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành (mục 7000):	11.194.466.405 đồng.
- Mua sắm tài sản vô hình (mục 7050):	547.250.000 đồng.
<b>3. Chi hỗ trợ và bổ sung (tiểu nhóm 0131):</b>	<b>111.736.738.040 đồng.</b>
- Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư (mục 7100):	19.267.210.000 đồng.
- Chi về công tác người có công CM và XH (mục 7150):	1.332.063.893 đồng.
- Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội (mục 7250):	120.503.681 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (mục 7300):	78.187.466.130 đồng.
- Chi công tác đảm bảo xã hội (mục 7450):	12.829.494.336 đồng.
<b>4. Các khoản chi khác (tiểu nhóm 0132):</b>	<b>33.002.230.034 đồng.</b>



- Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách (mục 7700):	174.486.000 đồng.
- Chi khác (mục 7750):	26.964.206.401 đồng.
- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đại hội Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở (mục 7850):	1.886.061.000 đồng.
- Chi lập quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (mục 7950):	1.454.755.130 đồng.
- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm (mục 8000):	2.256.979.503 đồng.
- Chi quy hoạch (mục 8150):	265.742.000 đồng.
<b>B. Chi chuyển nguồn năm nay sang năm sau: (mục 0950)</b>	<b>18.609.925.533 đồng.</b>
<b>C. Chi đầu tư phát triển (nhóm 0600):</b>	<b>120.676.152.004 đồng.</b>
<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản (tiểu nhóm 0136):</b>	<b>120.676.152.004 đồng.</b>
- Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (mục 9250):	472.409.250 đồng.
- Chi xây dựng (mục 9300):	100.235.513.499 đồng.
- Chi thiết bị (9350):	5.774.147.200 đồng.
- Chi phí khác (mục 9400):	14.194.082.055 đồng.
<b>III. CÂN ĐỐI TỔNG QUYẾT TOÁN THU – CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠNH TRỊ NĂM 2019</b>	
<b>A. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>609.948.239.804 đồng.</b>
Trong đó:	
• Thu ngân sách trung ương:	2.699.804.385 đồng.
• Thu ngân sách địa phương:	607.248.435.419 đồng.
Bao gồm:	
- Thu ngân sách tỉnh:	2.239.213.910 đồng.
- Thu ngân sách huyện:	518.859.519.984 đồng.
- Thu ngân sách xã:	86.149.701.525 đồng.
<b>B. Tổng chi ngân sách huyện, xã:</b>	<b>575.999.607.759 đồng.</b>
- Chi ngân sách huyện:	491.956.446.211 đồng.
- Chi ngân sách xã:	84.043.161.548 đồng.
<b>C. Kết dư ngân sách huyện, xã:</b>	<b>29.009.613.750 đồng.</b>
Trong đó:	
1. Kết dư ngân sách huyện:	26.903.073.773 đồng.
2. Kết dư ngân sách xã:	2.106.539.977 đồng.
Bao gồm:	
- Kết dư ngân sách TT Phú Lộc:	697.199.832 đồng.
- Kết dư ngân sách TT Hưng Lợi:	227.950.799 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Châu Hưng:	173.639.959 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Lợi:	116.419.376 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Vĩnh Thành:	129.888.135 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Trị:	293.164.458 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Thạnh Tân:	172.121.145 đồng.



- Kết dư ngân sách xã Thuận Túc: 151.197.091 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Lâm Tân: 66.267.189 đồng.
- Kết dư ngân sách xã Lâm Kiệt: 78.691.993 đồng.

#### IV. CÁC PHỤ BIỂU ĐÍNH KÈM BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Mẫu biểu số 48: Báo cáo quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2019;
2. Mẫu biểu số 50: Báo cáo quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2019;
3. Mẫu biểu số 51: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2019;
4. Mẫu biểu số 52: Báo cáo quyết toán chi ngân sách huyện, xã theo lĩnh vực năm 2019;
5. Mẫu biểu số 53: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2019;
6. Mẫu biểu số 54: Báo cáo quyết toán chi ngân sách huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019;
7. Mẫu biểu số 58: Báo cáo quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách huyện và ngân sách xã năm 2019;
8. Mẫu biểu số 59: Báo cáo quyết toán chi từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2019;
9. Mẫu biểu số 61: Báo cáo quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

Trên đây là Báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019, UBND huyện kính trình trước kỳ họp thứ 14 Hội đồng Nhân dân huyện khoá XI, xem xét, phê chuẩn./.

#### Nơi nhận:

- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT.UBND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: (VT – NC, TC-KH).

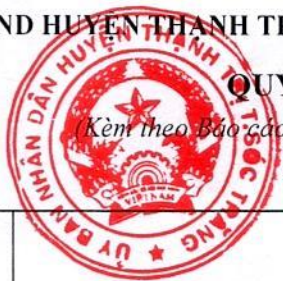


**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



*Lương Vũ Phương*





## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 144 /BC-UBND ngày 11 / 6 /2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tuyệt đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>604.226,75</b>	<b>605.009,22</b>	<b>782</b>	<b>100,1</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>28.690,00</b>	<b>29.472,47</b>	<b>782</b>	<b>102,7</b>
	- Thu NSDP hưởng 100%	26.590,00	27.108,62		102,0
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.100,00	2.363,85		112,6
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>533.254,47</b>	<b>533.254,47</b>		<b>100,0</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	343.403,20	343.403,20		100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	189.851,27	189.851,27		100,0
<b>III</b>	<b>Thu cấp dưới nộp lên</b>	<b>52,41</b>	<b>52,41</b>		<b>100,0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>20.599,16</b>	<b>20.599,16</b>		<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>21.630,71</b>	<b>21.630,71</b>		<b>100,0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>561.293,93</b>	<b>575.999,61</b>		<b>102,6</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>517.921,84</b>	<b>533.235,69</b>		<b>103,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	104.254,28	102.209,43		98,0
2	Chi thường xuyên	406.452,56	426.278,89		104,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi trả ngân sách cấp trên		174,49		
5	Dự phòng ngân sách	6.425,00	3.782,89		58,9
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	790,00	790,00		100,0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>24.762,16</b>	<b>24.153,99</b>		<b>97,5</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.762,16	24.153,99		97,5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>18.609,93</b>	<b>18.609,93</b>		<b>100,0</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/ KẾT DƯ NSDP</b>		<b>29.009,61</b>		





**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC  
NĂM 2019**

Kính theo Báo cáo số Kc4 /BC-UBND ngày 15 / 6 /2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C)</b>	72.429,9	70.919,9	76.519,28	71.702,3	105,65	101,10
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	30.200,0	28.690,0	34.289,41	29.472,5	113,54	102,73
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	30.200,0	28.690,0	34.289,41	29.472,5	113,54	102,73
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý ( Chi tiết theo sắc theo)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp ( Chi tiết theo sắc theo)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ( Chi tiết theo sắc theo)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh - Thuế giá trị gia tăng - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thu khác CTN - Thuế tài nguyên	12.000,0	11.890,0	11.798,86	11.769,1	98,32	98,98
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.500,0	5.500,0	4.722,46	4.722,46	85,86	85,86
6	Thuế bảo vệ môi trường - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			890,67			
7	Lệ phí trước bạ	6.900,0	6.900,0	7.859,58	7.859,58	113,91	113,91
8	Thu phí, lệ phí - Phí và lệ phí trung ương - Phí và lệ phí tỉnh - Phí và lệ phí huyện - Phí và lệ phí xã, phường	1.800,0	1.800,0	1.684,02	1.264,7	93,56	70,26
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4,66	4,66		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			634,03	634,03		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.500,0	2.100,0	3.939,75	2.363,8	112,56	112,56
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết ( Chi tiết theo sắc theo)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			41,62			
16	Thu khác ngân sách	500,0	500,0	2.713,76	854,0	542,75	170,80
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>	20.599,2	20.599,2	20.599,16	20.599,2	100,00	100,00
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	21.630,7	21.630,7	21.630,71	21.630,7	100,00	100,00





## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 4/BC-UBND ngày 17/6/2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

DVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>561.293,93</b>	<b>575.999,61</b>	<b>102,62</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>517.921,84</b>	<b>533.235,69</b>	<b>102,96</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>104.254,28</b>	<b>102.209,43</b>	<b>98,04</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	<b>96.114,28</b>	<b>94.069,43</b>	
	<b>Trong đó chia theo lĩnh vực:</b>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.669,00	53.428,36	
	- Chi khoa học, công nghệ			
	<b>Trong đó chia theo nguồn vốn:</b>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.100,00	2.092,00	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	49.998,00	47.248,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.			
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.140,00	8.140,00	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>406.452,56</b>	<b>426.278,89</b>	<b>104,88</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		169.638,34	
2	Chi khoa học, công nghệ		50,00	
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
IV	<b>Chi trả ngân sách cấp trên</b>		<b>174,49</b>	
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.425,00</b>	<b>3.782,89</b>	
IV	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>790,00</b>	<b>790,00</b>	
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>24.762,16</b>	<b>24.153,99</b>	<b>97,54</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>24.762,16</b>	<b>24.153,99</b>	<b>97,54</b>
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.465,00	11.297,03	98,53
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.265,36	12.825,16	96,68
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	31,80	31,80	100,00
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		-	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>18.609,93</b>	<b>18.609,93</b>	

\* Ghi chú:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 chuyển sang năm 2019: 133,310 triệu đồng
- Chương trình MTQG giảm nghèo 2018 chuyển sang năm 2019 : 237,409 triệu đồng







ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi thể dục thể thao	877,0	877,0		
	- Chi bảo vệ môi trường	6.066,6	4.907,7		
	- Chi các hoạt động kinh tế	44.205,0	43.504,0		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.845,2	41.932,2		
	- Chi đảm bảo xã hội	16.664,4	15.124,2		
	- Chi thường xuyên khác	939,1	939,1		
<b>III</b>	<b>Chi trả cho ngân sách cấp trên</b>		<b>122,1</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.425,0</b>	<b>3.782,9</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>790,0</b>	<b>790,0</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>15.862,8</b>	<b>15.862,8</b>		

\* Ghi chú:

Dự toán chi đầu tư lĩnh vực Văn hóa thông tin không tính chuyển tạm ứng năm 2018 sang 2019 : 3,3 tỷ







**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 144 /BC-UBND ngày 14 / 6 /2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>611.453,5</b>	<b>505.642,1</b>	<b>88.693,6</b>	<b>575.999,60</b>	<b>491.956,45</b>	<b>84.043,16</b>	<b>94,20</b>	<b>97,29</b>	<b>94,76</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>568.081,4</b>	<b>489.747,4</b>	<b>78.508,5</b>	<b>533.235,69</b>	<b>454.781,42</b>	<b>78.454,27</b>	<b>93,87</b>	<b>92,86</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>104.254,3</b>	<b>93.078,3</b>	<b>11.176,0</b>	<b>102.209,22</b>	<b>91.087,43</b>	<b>11.121,79</b>	<b>98,04</b>	<b>97,86</b>	
i	Chi đầu tư cho các dự án	96.114,3	93.078,3	3.036,0	102.768,00	91.087,43	2.981,79	106,92	97,86	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.669,0	56.669,0		53.428,00	53.428,00		94,28	94,28	
-	Chi khoa học, công nghệ	-			-					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.100,0	2.092,0		2.092,00	2.092,00		99,62	100,00	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	49.998,0	47.248,0		47.248,00	47.248,00		94,50	100,00	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.140,0		8.140,0			8.140,00	<b>0,00</b>		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>456.612,2</b>	<b>389.332,1</b>	<b>67.280,1</b>	<b>426.279,10</b>	<b>358.999,03</b>	<b>67.280,07</b>	<b>93,36</b>	<b>92,21</b>	<b>100,00</b>
	Trong đó:	-								
1	-Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	169.572,2	169.572,2		169.638,25	169.572,25	66,00			
2	-Chi khoa học, công nghệ	-			50,00	50,00				
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>			<b>-</b>					





ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		122,1	52,4	174,48	122,07	52,41			
V	Dự phòng ngân sách	6.425,0	6.425,0		3.782,89	3.782,89				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	790,0	790,0		790,00	790,00				
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	24.762,2	31,8	2.742,0	24.153,99	21.312,22	2.841,77			
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	24.762,2	31,8	2.742,0	24.153,99	21.312,22	2.841,77			
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	11.465,0		2.742,0	11.297,03	8.455,26	2.841,77			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	13.265,4			12.825,16	12.825,16				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	31,8	31,8		31,80	31,80				
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	-								
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	18.609,9	15.862,8	2.747,1	18.609,93	15.862,81	2.747,12			







**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số ~~164~~ /BC-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị : đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	498.725,22	112.450,49	386.274,73	491.956,45	91.087,63	363.693,79	21.312,21	18.466,73	2.845,49	15.862,81	95	81%	6%
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	420.415,68	112.450,49	307.965,19	397.784,10	91.087,63	285.384,25	21.312,21	18.466,73	2.845,49	15.862,81	95	81%	6%
1	Văn phòng HĐND & UBND	9.053,76	-	9.053,76	8.798,00	-	8.798,00	-	-	-	-	97%		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT, trong đó:	36.213,45	-	36.213,45	35.925,03	-	33.704,17	2.220,87	-	2.220,87	-	99%		
-	Sự nghiệp nông lâm thủy	1.050,00	-	1.050,00	1.043,52	-	1.043,52	-	-	-	-	99%		
-	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	22.609,00	-	22.609,00	22.488,01	-	22.488,01	-	-	-	-	99%		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.653,22	-	1.653,22	1.653,22	-	1.653,22	-	-	-	-	100%		
4	Phòng Tư pháp	960,78	-	960,78	643,27	-	643,27	-	-	-	-	67%		
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng, trong đó:	11.527,64	1.000,00	10.527,64	10.526,84	904,53	9.622,31	-	-	-	95,47	91%	90%	
-	Chi khoa học công nghệ	50,00	-	50,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-			
-	Chi sự nghiệp khuyến công	95,00	-	95,00	26,56	-	26,56	-	-	-	-	28%		
6	Thanh tra huyện	1.113,81	-	1.113,81	1.108,58	-	1.108,58	-	-	-	5,23	100%		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.998,31	-	2.998,31	1.077,57	-	1.077,57	-	-	-	-	36%		
8	Trung tâm Văn hóa và Thông tin	1.963,78	-	1.963,78	1.914,12	-	1.914,12	-	-	-	-	97%		
9	Phòng Nội vụ	2.093,46	-	2.093,46	1.991,41	-	1.991,41	-	-	-	-	95%		
10	Phòng Lao động - TB&XH, trong đó:	17.545,85	-	17.545,85	15.093,76	-	15.061,96	31,80	-	31,80	752,82	86%		
-	Chi đảm bảo xã hội	14.761,12	-	14.761,12	14.008,29	-	14.008,29	-	-	-	752,82	95%		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:	178.796,98	-	178.796,98	168.277,22	-	168.134,22	143,00	-	143,00	10.367,08	94%		
-	SN Giáo dục và Đào tạo	169.572,25	-	169.572,25	166.511,79	-	166.511,79	-	-	-	10.295,14	98%		
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong đó:	7.206,79	-	7.206,79	6.019,38	-	6.019,38	-	-	-	1.158,96	84%		
-	SN Môi trường	6.066,69	-	6.066,69	4.907,73	-	4.907,73	-	-	-	1.158,96	81%		
13	Phòng Y tế, trong đó:	1.327,31	-	1.327,31	1.226,07	-	1.226,07	-	-	-	-	92%		
-	SN y tế	1.034,00	-	1.431,00	932,76	-	932,76	-	-	-	-	90%		
14	Ủy ban mặt trận Tổ Quốc	1.165,69	-	1.165,69	1.114,74	-	1.114,74	-	-	-	-	96%		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên(không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
15	Đoàn TNCS HCM	775,08	-	775,08	775,08	-	775,08	-	-	-	-	100%		
16	Hội LH Phụ nữ	817,36	-	817,36	817,36	-	817,36	-	-	-	-	100%		
17	Hội Nông dân	919,77	-	919,77	919,77	-	919,77	-	-	-	-	100%		
18	Hội Cựu chiến binh	673,95	-	673,95	673,95	-	673,95	-	-	-	-	100%		
19	Văn phòng Huyện Ủy	13.935,33	-	13.935,33	12.645,83	-	12.645,83	-	-	-	1.289,50	91%		
20	Đài truyền thanh	1.103,78	-	1.103,78	1.034,13	-	1.034,13	-	-	-	0,35	94%		
21	Trung Tâm GD nghề nghiệp - GDTX	2.167,89	-	2.167,89	2.020,42	-	1.570,60	449,82	-	449,82	118,00	93%		
22	Trung Tâm BDCT	1.045,39	-	1.045,39	1.045,39	-	1.045,39	-	-	-	-	100%		
23	Hội Người cao tuổi	77,39	-	77,39	77,39	-	77,39	-	-	-	-	100%		
24	Hội Chữ Thập đỏ	440,71	-	440,71	440,71	-	440,71	-	-	-	-	100%		
25	Hội Khuyến học	70,92	-	70,92	70,92	-	70,92	-	-	-	-	100%		
26	Hội CSCM bị ĐB tù đày	70,92	-	70,92	70,92	-	70,92	-	-	-	-	100%		
27	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,92	-	70,92	70,92	-	70,92	-	-	-	-	100%		
28	Hội Đông y	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	-	-	-	-	100%		
29	Hội Luật gia	6,00	-	6,00	6,00	-	6,00	-	-	-	-	100%		
30	BCH Quân sự huyện	7.331,17	-	7.331,17	7.258,48	-	7.258,48	-	-	-	-	99%		
31	Công an huyện	973,70	-	973,70	973,70	-	973,70	-	-	-	-	100%		
32	BQL Dự án các công trình xây dựng	94.564,77	92.054,77	2.510,00	92.669,67	90.159,67	2.510,00	-	-	-	1.629,68	98%	98%	
33	Các xã, thị trấn quyết toán NS cấp huyện	20.511,63	19.395,72	1.115,91	19.606,08	23,44	1.115,91	18.466,73	18.466,73	-	445,70	96%	12%	1655%
34	Hỗ trợ các đơn vị khác	1.232,18	-	1.232,18	1.232,18	-	1.232,18	-	-	-	-	100%		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	78.187,47	-	78.187,47	78.187,47	-	78.187,47	-	-	-	-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	122,07	-	122,07	122,07	-	122,07	-	-	-	-			





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**

(Ban hành kèm báo cáo số 10/BC-UBND, ngày 11/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì)

DVT : đồng

STT	Tên đơn vị	Dự Toán		Quyết toán										So Sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3/1	15=4/2	16
1	Thị trấn Phú Lộc	9.425,671	600,000	9.389,232	600,000			8.173,756			268,113		268,113	347,362	99,61	100	
2	Thị trấn Hưng Lợi	8.231,629	760,000	8.221,971	760,000			6.898,127	9,50		227,754		227,754	336,091	99,88	100	
3	Xã Châu Hưng	7.006,255	440,000	6.995,892	440,000			6.190,006	6,00		276,621		276,621	89,266	99,85	100	
4	Xã Vĩnh Lợi	10.573,529	2.384,000	10.573,529	2.383,520			8.115,649	3,00		73,880		73,880	0,480	100,00	100	
5	Xã Vĩnh Thành	8.645,868	1.200,000	8.606,570	1.200,000			6.638,728	6,60		385,961		385,961	381,880	99,55	100	
6	Xã Thanh Trì	9.678,652	1.639,000	9.654,228	1.638,990			6.875,657	12,00		280,170		280,170	859,411	99,75	100	
7	Xã Thanh Tân	7.427,089	480,000	7.395,090	480,000			6.492,832	9,00		270,765		270,765	151,493	99,57	100	
8	Xã Tuấn Túc	8.829,135	1.519,000	8.819,111	1.519,000			6.466,227	10,00		298,726		298,726	535,157	99,89	100	
9	Xã Lâm Tân	8.479,668	1.955,000	8.446,176	1.940,282			6.325,860	10,00		164,915		164,915	15,118	99,61	99	
10	Xã Lâm Kiệt	5.973,745	160,000	5.941,364	160,000			5.155,634			594,871		594,871	30,859	99,46	100	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>84.271,241</b>	<b>11.137,000</b>	<b>84.043,162</b>	<b>11.121,792</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>67.332,477</b>	<b>66,095</b>		<b>2.841,776</b>	<b>0</b>	<b>2.841,776</b>	<b>2.747,117</b>	<b>99,73</b>	<b>99,86</b>	<b>0</b>

Ghi chú:

- Thị trấn Phú Lộc chuyển nguồn từ kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2018: 120.000.000 đồng

- Xã Tuấn Túc chuyển nguồn từ kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2018: 500.000 đồng







**QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 144 /BC-UBND ngày 14 / 6 /2020 của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: đồng

ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>Tổng Cộng</b>	24.762,16	19.061,00	5.700,98	24.153,99	18.466,73	5.687,26	97,5		99,8
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.465,00	8.723,00	2.742,00	11.297,03	8.455,26	2.841,78	201	97	
I	<b>Vốn sự nghiệp</b>	2.742,00		2.742,00	2.841,78	-	2.841,78	103,6		103,6
1	Thị trấn Phú Lộc	154,11		154,11	268,11	-	268,11	174,0		174,0
2	Thị trấn Hưng Lợi	227,76		227,76	227,75	-	227,75	100		100
3	Xã Châu Hưng	276,62		276,62	276,62	-	276,62	100		100
4	Xã Vĩnh Lợi	73,88		73,88	73,88	-	73,88	100		100
5	Xã Vĩnh Thành	400,68		400,68	385,96	-	385,96	96		96
6	Xã Thanh Trị	280,17		280,17	280,17	-	280,17	100,0		100,0
7	Xã Thanh Tân	270,77		270,77	270,77	-	270,77	100		100
8	Xã Tuân Tức	298,23		298,23	298,73	-	298,73	100,2		100,2
9	Xã Lâm Tân	164,92		164,92	164,92	-	164,92	100		100
10	Xã Lâm Kiệt	594,87		594,87	594,87	-	594,87	100		100
III	<b>Vốn đầu tư (xã chủ đầu tư)</b>	8.723,00	8.723,00	-	8.455,26	8.455,26	-	96,9	96,9	
1	Đường cạp kênh Sòng Tác A14 (nối tiếp)	2.046,00	2.046,00	-	1.958,56	1.958,56	-	95,7	95,7	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Kiệt Bình, Kiệt Thẳng	624,00	624,00	-	563,83	563,83	-	90,4	90,4	



ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư	Kinh phí sự		Chi đầu tư	Kinh phí sự		Vốn đầu tư	Kinh phí
3	Cầu Tân Hòa 2; Cầu 3 Cáo	923,00	923,00	-	910,54	910,54	-	98,6	98,6	
4	Lộ 23 (Bà Pằng)	1.045,00	1.045,00	-	1.037,54	1.037,54	-	99,3	99,3	
5	Đường áp sông Tà Niên	900,00	900,00	-	860,28	860,28	-	95,6	95,6	
6	Lộ nhà Thạch Sa Rinh - Tô Vương (giáp xã Châu Hưng) nối tiếp	800,00	800,00	-	779,73	779,73	-	97,5	97,5	
7	Lộ kênh Sa Di Kiết Lập B	587,00	587,00	-	578,30	578,30	-	98,5	98,5	
8	Lộ Công Điền (Đoạn từ cầu Tư Kính giáp Xa Mau 2)	800,00	800,00	-	800,00	800,00	-	100,0	100,0	
9	Lộ 2 Vọng - 3 Kiểu nối tiếp	400,00	400,00	-	369,04	369,04	-	92,3	92,3	
10	Lộ Tư Quân	598,00	598,00	-	597,44	597,44	-	99,9	99,9	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13.265,36	10.338,00	2.927,18	12.825,16	10.011,47	2.813,69	96,7	96,8	96,4
I	Vốn đầu tư (xã chủ đầu tư)	10.338,00	10.338,00	-	10.011,47	10.011,47	-	77,6	77,6	0
1	Lộ 6 Leo - Ông Tuyển, xã Vĩnh Thành	1.171,00	1.171,00	-	1.169,74	1.169,74	-	99,9	99,9	
2	Lộ kênh Xáng - Hai Trường B, xã Lâm Tân	1.121,00	1.121,00	-	1.109,62	1.109,62	-	99,0	99,0	
3	Nhà văn hóa xã Lâm Kiết	1.825,00	1.825,00	-	1.584,83	1.584,83	-	86,8	86,8	
4	Đường cạp kênh Ngang Bảo Sen (bờ Nam), xã Châu Hưng	974,00	974,00	-	974,00	974,00	-	100,0	100,0	
5	Nhà văn hóa xã Tuấn Túc	1.820,00	1.820,00	-	1.796,45	1.796,45	-	98,7	98,7	
6	Đường rạch Trà Lọt đến kênh Bà Mười, xã Tuấn Túc	1.527,00	1.527,00	-	1.453,10	1.453,10	-	95,2	95,2	





ST T	Nội dung	Dự Toán			Quyết toán			So sánh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư	Kinh phí sự		Chi đầu tư	Kinh phí sự		Vốn đầu tư	Kinh phí
7	Lộ Thầy Hiên, xã Thạnh Tân	595,00	595,00	-	578,70	578,70	-	97,3	97,3	
8	Lộ út Lũì - út On nối tiếp (út Khàn), xã Vĩnh Lợi	1.305,00	1.305,00	-	1.292,02	1.292,02	-	99,0	99,0	
9	Lộ Rạch SaKeo(A02) xã Lâm Kiết	-		-	33,00	33,00	-			
10	Nhà văn hóa Xã Thạnh Tân	-		-	20,00	20,00	-			
II	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Văn phòng Điều phối huyện)	2.175,00		2.175,00	2.061,51		2.061,51	94,8		94,8
III	Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Thạnh Trị (Văn phòng Điều phối huyện)	60,00		60,00	60,00		60,00	100		100
IV	Kinh phí hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc có thời hạn tại HTX nông nghiệp Thạnh Trị (Phòng Nông nghiệp và PTNT)	99,36		99,36	99,36		99,36	100		100
V	Phát triển giáo dục ở nông thôn (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	143,00		143,00	143,00		143,00	100		100
VI	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao thu nhập người dân (Phòng Nông nghiệp và PTNT)	450,00		449,82	449,82		449,82	100,0		100,0
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	31,80		31,80	31,80		31,80	100		100